

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV- NĂM 2016**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20/01/2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2016**

Ngày : 31/12/2016

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>139,673,184,582</b>	<b>128,362,684,656</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>21,871,503,671</b>	<b>35,172,234,615</b>
1. Tiền	111		11,871,503,671	18,172,234,615
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	17,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>03</b>	<b>67,964,911,009</b>	<b>50,808,102,527</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		54,300,311,866	40,999,445,974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,155,326,940	4,182,844,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,350,358,122	7,593,194,833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(841,091,918)	(2,019,522,280)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5,999	52,140,000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>04</b>	<b>47,698,867,408</b>	<b>38,941,560,957</b>
1. Hàng tồn kho	141		47,698,867,408	38,941,560,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>05</b>	<b>2,137,902,494</b>	<b>3,440,786,557</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,118,371	35,851,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,101,784,123	3,404,934,824
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>133,959,764,057</b>	<b>153,376,971,542</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122,730,222,616</b>	<b>134,897,974,870</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	122,406,152,116	134,452,377,970
- Nguyên giá	222		220,770,660,499	219,884,882,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,364,508,383)	(85,432,504,911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	324,070,500	445,596,900
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,822,896,000)	(1,701,369,600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,821,299,143</b>	<b>821,780,952</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	2,821,299,143	821,780,952
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,909,303,385</b>	<b>14,427,382,681</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	09a	-	260,246,666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09b	6,000,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,090,696,615)	(232,863,985)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,498,938,913</b>	<b>3,229,833,039</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,498,938,913	3,229,833,039
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>273,632,948,639</b>	<b>281,739,656,198</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 31/12/2016


DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>79,038,728,375</b>	<b>97,143,829,099</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52,638,728,375</b>	<b>57,543,829,099</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	15,174,194,188	8,049,433,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	325,527,270	1,529,436,965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3,246,390,112	6,924,856,361
4. Phải trả công nhân viên	314		6,338,820,933	3,524,134,607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,793,158,191	1,799,501,180
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,240,973,782	1,364,638,857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21,010,656,486	30,146,266,488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,790,933,606	2,709,220,638
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		718,073,807	1,496,340,317
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26,400,000,000</b>	<b>39,600,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	26,400,000,000	39,600,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>194,594,220,264</b>	<b>184,595,827,099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>194,594,220,264</b>	<b>184,595,827,099</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,923,818,309	24,033,606,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	17,580,412,755	10,472,231,590
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(5,690,189,600)	2,183,901,370
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		23,270,602,355	8,288,330,220
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>273,632,948,639</b>	<b>281,739,656,198</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 30 tháng 01 năm 2017

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**PHẦN I: LÃI LỖ**  
**QUÍ: IV /2016**

DVT : VND


Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66,989,546,653	37,279,837,572	202,968,851,594	179,964,324,111
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			11,680,737,452	6,086,090,570	33,401,200,200	25,659,361,615
2. Các khoản giảm trừ	02		84,064,697	-	84,064,697	3,192,717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	66,905,481,956	37,279,837,572	202,884,786,897	179,961,131,394
4. Giá vốn hàng bán	11	02	50,225,012,041	25,494,099,100	145,006,497,850	128,040,634,745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,680,469,915	11,785,738,472	57,878,289,047	51,920,496,649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	7,240,996,006	280,597,114	9,988,605,900	1,802,756,731
7. Chi phí tài chính	22	04	1,240,098,762	580,651,709	2,561,329,531	2,283,521,477
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		271,940,245	496,494,300	1,069,641,184	1,647,512,897
8. Chi phí bán hàng	24	05	9,172,343,042	6,494,384,935	29,048,969,140	26,011,668,831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	1,996,971,943	1,148,559,275	8,485,231,475	6,913,173,676
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11,512,052,174	3,842,739,667	27,771,364,801	18,514,889,396
11. Thu nhập khác	31	07	422,220,280	2,000	446,423,063	137,653,602
12. Chi phí khác	32	08	505,360,974	723,873	507,970,273	62,339,183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(83,140,694)	(721,873)	(61,547,210)	75,314,419
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11,428,911,480	3,842,017,794	27,709,817,591	18,590,203,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,349,098,036	869,717,244	4,439,215,236	4,074,781,141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,079,813,444	2,972,300,550	23,270,602,355	14,515,422,674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		814.53	240.19	1,880.45	1,172.96

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

239.125  
339.12  
  
NGUYỄN TRẦN NGHIÊM VŨ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
QUÍ IV/2016

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,709,817,591	18,590,203,815
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		13,564,603,497	11,478,602,644
- Các khoản dự phòng	03		(320,597,732)	(527,731,359)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(773,694,679)	69,172,519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1,756,158,110)
- Chi phí lãi vay	06		1,069,641,184	1,647,512,897
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,249,769,861	29,501,602,406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,675,227,419)	(7,688,803,072)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,757,306,451)	(2,715,648,275)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,347,427,242	(2,946,266,166)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(269,372,512)	1,417,908,693
- Tiền lãi vay đã trả	14		(978,171,636)	(1,536,716,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,434,118,126)	(4,039,413,221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		539,944,485	131,039,283
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,299,675,290)	(2,145,134,047)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13,723,270,154</b>	<b>9,978,569,044</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(3,703,113,646)	(10,850,673,441)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8,736,000,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,186,958,262	1,259,863,644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6,219,844,616</b>	<b>(9,590,809,797)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		32,990,746,502	38,911,789,657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,250,647,149)	(45,619,961,525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,057,950,100)	(14,000,776,100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(33,317,850,747)</b>	<b>(20,708,947,968)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(13,374,735,977)</b>	<b>(20,321,188,721)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>35,172,234,615</b>	<b>55,487,287,749</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74,005,033	6,135,587
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>21,871,503,671</b>	<b>35,172,234,615</b>

Ngày 20 Tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

  
  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý IV năm 2016**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2016: 172 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2015 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2016 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:  
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý IV năm 2016

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	343,662,514	83,849,227
- Tiền gửi ngân hàng	11,527,841,157	18,088,385,388
+ VND	8,647,476,430	15,266,092,273
+ USD	560,527,164	2,130,281,136
+ JPY	2,319,837,563	692,011,979
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	17,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>21,871,503,671</b>	<b>35,172,234,615</b>

<b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	54,300,311,866	40,999,445,974
- Trả trước cho người bán (*)	4,413,188,940	4,182,844,000
- Các khoản phải thu khác (1)	10,092,496,122	7,593,194,833
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(841,091,918)	(2,019,522,280)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	5,999	52,140,000
<b>Cộng</b>	<b>67,964,911,009</b>	<b>50,808,102,527</b>

<b>(*)- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty Kiểm toán AASC	140,750,000	140,750,000
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha	1,001,374,000	
- Cty Heartychem Corp	73,155,900	
- Cty CP May Việt Tiến	38,800,000	
- Cty CP Bao bì Louis	27,000,000	
- Cty TNHH XD Giao thông Tùng Đạt		1,610,000,000
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH TM Minh Sáng	230,252,550	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
- Phân viện BHLĐ và BVMT Miền Nam	54,648,000	
<b>Cộng</b>	<b>4,155,326,940</b>	<b>4,182,844,000</b>

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2016 là: **10.092.496.122đ**. Bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2016*

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.587.043.308đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	1.233.995.200đ
- Phải thu Cty Cao su 30-4 tiền thanh lý HĐ liên doanh:	7.022.772.525đ
- Các khoản phải thu khác	432.256.667đ

<b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	224,527,094	64,795,200
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	164,271,025	6,110,500
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	113,643,299	70,000,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	338,650,500	1,878,616,580
<b>Cộng</b>	<b>841,091,918</b>	<b>2,019,522,280</b>

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21,393,292,018	17,370,272,367
- Công cụ, dụng cụ	120,058,347	112,553,622
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,783,795,054	1,841,173,539
- Thành phẩm	13,234,557,907	7,102,132,154
- Hàng hoá	1,682,775,012	-
- Hàng gửi đi bán (4)	8,484,389,070	12,515,429,275
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>47,698,867,408</b>	<b>38,941,560,957</b>

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2016 là: **2.783.795.054đ**. Bao gồm:

- Băng tải	2.190.583.440đ
- Courroie	232.512.920đ
- Cao su kỹ thuật	360.698.694đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/12/2016 là: **8.484.389.070đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải lõi thép	5.905.697.998đ
- Sản phẩm băng tải lõi vải	2.578.691.072đ

<b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	36,118,371	35,851,733
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Thuế VAT được khấu trừ	2,101,784,123	3,404,934,824
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,137,902,494</b>	<b>3,440,786,557</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý IV năm 2016

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	34,886,018,243	174,444,851,057	10,394,454,516	159,559,065	219,884,882,881
- Tăng trong kỳ		549,050,000	1,154,545,455		1,703,595,455
- Giảm trong kỳ			817,817,837		817,817,837
Số dư cuối quý này	34,886,018,243	174,993,901,057	10,731,182,134	159,559,065	220,770,660,499
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9,944,498,863	69,695,292,376	5,664,434,638	128,279,034	85,432,504,911
- Khấu hao trong kỳ	1,800,746,028	10,839,025,842	810,518,253	25,217,562	13,475,507,685
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			511,073,625		511,073,625
- Giảm trong kỳ	32,430,588				32,430,588
Số dư cuối quý này	11,712,814,303	80,534,318,218	5,963,879,266	153,496,596	98,364,508,383
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	24,941,519,380	104,749,558,681	4,730,019,878	31,280,031	134,452,377,970
- Tại ngày cuối quý này	23,173,203,940	94,459,582,839	4,767,302,868	6,062,469	122,406,152,116

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1,701,369,600			-	1,701,369,600
- Khấu hao trong kỳ	121,526,400			-	121,526,400
Số dư cuối quý này	1,822,896,000	-	-	-	1,822,896,000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm	445,596,900	-	-	-	445,596,900
- Tại ngày cuối quý này	324,070,500	-	-	-	324,070,500

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2016

8- Chi phí xây dựng cơ bản đỡ đang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Tư vấn, giám sát xây dựng	818,181,819			818,181,819
- Cơ sở hạ tầng	3,599,133	1,999,518,191		2,003,117,324
<b>Cộng</b>	<b>821,780,952</b>	<b>1,999,518,191</b>	<b>-</b>	<b>2,821,299,143</b>

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	-	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	-	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	6,000,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương		8,400,000,000
- Mệnh giá		10,000
- Giá mua		10,000
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>14,660,246,666</b>

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,229,833,039	4,622,440,552
- Tăng trong năm	2,744,820,897	1,499,790,065
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,475,715,023	2,892,397,578
- Số dư cuối năm	3,498,938,913	3,229,833,039

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	14,960,801,846	7,777,059,572
- Các nhà cung cấp nước ngoài	213,392,342	272,374,114
<b>Cộng</b>	<b>15,174,194,188</b>	<b>8,049,433,686</b>

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	133,623,500	1,107,139,000
- Các khách hàng nước ngoài	191,903,770	422,297,965
<b>Cộng</b>	<b>325,527,270</b>	<b>1,529,436,965</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2016*

<b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>3,246,390,112</b>	<b>6,526,504,271</b>
- Thuế GTGT	1,884,759,085	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		544,174,370
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,676,114,216
- Thuế TNDN	1,349,098,036	1,299,906,608
- Thuế thu nhập cá nhân	12,532,991	6,309,077
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	<b>398,352,090</b>
- Các khoản phải nộp khác		398,352,090
<b>Cộng</b>	<b>3,246,390,112</b>	<b>6,924,856,361</b>

**Số đầu năm:** Trong đó điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số: 99/QĐTTR ngày 09/08/2016 của Bộ Tài Chính và các quyết định của cục hải quan tăng các khoản sau:

- Thuế VAT hàng nhập khẩu 544.174.370 đồng
- Thuế nhập khẩu nguyên liệu 4.676.114.216 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 388.001.964 đồng
- Thuế chậm nộp 398.352.090 đồng

<b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay dự trả	-	134,590,271
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,793,158,191	1,664,910,909
<b>Cộng</b>	<b>1,793,158,191</b>	<b>1,799,501,180</b>

<b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	43,500,859	28,332,580
- Bảo hiểm xã hội	-	143,220,346
- Bảo hiểm y tế	-	21,948,210
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9,754,760
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,065,323,400	985,476,200
- Công ty cao su 30-4 Tây Ninh	-	128,066,761
- Các khoản phải trả khác	132,149,523	47,840,000
<b>Cộng</b>	<b>1,240,973,782</b>	<b>1,364,638,857</b>

<b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	7,810,656,486	14,183,186,928
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	15,963,079,560
<b>Cộng</b>	<b>21,010,656,486</b>	<b>30,146,266,488</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2016*

<b>17- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngân hàng (***)	26,400,000,000	39,600,000,000
+ VNĐ	26,400,000,000	39,600,000,000
+ USD	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26,400,000,000</b>	<b>39,600,000,000</b>

(\*\*\*) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 29.700.000.000 đồng.

<b>18- Vốn chủ sở hữu và các q</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối quý này</b>
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	10,472,231,590	23,270,602,355	16,162,421,190	17,580,412,755
- Quỹ đầu tư phát triển	24,033,606,309	2,890,212,000		26,923,818,309
<b>Cộng</b>	<b>184,595,827,099</b>	<b>26,160,814,355</b>	<b>16,162,421,190</b>	<b>194,594,220,264</b>

<b>19- Chi tiết vốn cổ phần</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,077,580,000	48.55
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,996,610,000	12.93
<b>Cộng</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>

**20- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	10,472,231,590
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	23,270,602,355
- Phân phối lợi nhuận	16,162,421,190
+ Chia trả cổ tức năm 2015	11,137,497,300
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,890,212,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,134,711,890
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b>	<b>17,580,412,755</b>

**Số lợi nhuận chưa phân phối đầu năm:** Trong đó điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số: 99/QĐTTR ngày 09/08/2016 của Bộ Tài Chính và các quyết định của cục hải quan cho các khoản sau:

- Thuế VAT hàng nhập khẩu	544.174.370 đồng
- Thuế nhập khẩu nguyên liệu	4.676.114.216 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.001.964 đồng
- Thuế chậm nộp	398.352.090 đồng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2016*

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,158,477,360	52,410,000	1,964,099,445	605,762,200
- Bán sản phẩm cao su	62,715,032,069	36,122,683,142	194,471,646,155	175,704,746,461
- Cung cấp dịch vụ	3,116,037,224	1,104,744,430	6,533,105,994	3,653,815,450
- Các khoản giảm trừ d/thu	<b>84,064,697</b>	-	<b>84,064,697</b>	<b>3,192,717</b>
+ Chiết khấu thương mại	84,064,697		84,064,697	
+ Hàng bán bị trả lại	-		-	3,192,717
<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>66,905,481,956</b>	<b>37,279,837,572</b>	<b>202,884,786,897</b>	<b>179,961,131,394</b>

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	912,234,940	26,040,783	1,557,011,176	409,278,574
- Bán sản phẩm cao su (*)	49,312,777,101	25,468,058,317	143,449,486,674	127,631,356,171
<b>Cộng</b>	<b>50,225,012,041</b>	<b>25,494,099,100</b>	<b>145,006,497,850</b>	<b>128,040,634,745</b>

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	216,429,266	278,955,994	1,186,958,262	1,419,928,644
- Lãi chênh lệch tỷ giá	95,445,144	1,641,120	1,536,526,042	24,657,356
- Lãi liên doanh, chuyển nhượng	6,929,121,596	-	7,265,121,596	358,170,731
<b>Cộng</b>	<b>7,240,996,006</b>	<b>280,597,114</b>	<b>9,988,605,900</b>	<b>1,802,756,731</b>

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	271,940,245	496,494,300	1,069,641,184	1,647,512,897
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	518,158,517	84,157,409	595,326,741	636,008,580
- Chi phí tài chính khác	450,000,000	-	896,361,606	-
<b>Cộng</b>	<b>1,240,098,762</b>	<b>580,651,709</b>	<b>2,561,329,531</b>	<b>2,283,521,477</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Quý IV năm 2016**

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,148,491,251	691,745,904	3,774,356,224	2,499,250,547
- Chi phí vật liệu bao bì	408,767,793	275,770,553	931,225,075	674,986,493
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	7,370,000	-	9,027,096	16,536,230
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	29,164,308	29,164,308
- Chi phí bảo hành	264,007,078	17,386,888	597,521,154	1,430,452,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,336,113,057	5,491,720,503	23,683,081,158	21,272,289,717
- Chi phí bằng tiền khác	-	-	758,000	68,953,113
- Chi phí chào hàng mẫu	302,786	10,470,010	23,836,125	20,035,816
<b>Cộng</b>	<b>9,172,343,042</b>	<b>6,494,384,935</b>	<b>29,048,969,140</b>	<b>26,011,668,831</b>

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,010,773,967	930,320,184	4,450,686,172	3,650,350,475
- Chi phí vật liệu quản lý	45,388	76,382	1,048,763	1,151,568
- Chi phí đồ dùng văn phòng	31,985,766	83,159,411	220,530,141	283,566,013
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129,303,189	123,977,582	502,489,175	495,910,232
- Thuế, phí và lệ phí	19,896,176	19,386,063	93,289,454	78,046,180
- Chi phí dự phòng	152,079,158	(614,190,143)	316,434,218	(364,818,975)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	477,751,265	468,012,430	2,247,677,201	2,150,388,189
- Chi phí bằng tiền khác	175,137,448	137,817,366	653,076,351	618,579,994
<b>Cộng</b>	<b>1,996,972,357</b>	<b>1,148,559,275</b>	<b>8,485,231,475</b>	<b>6,913,173,676</b>

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	418,181,818		418,181,818	
- Bồi thường hàng kém chất lượng				118,369,944
- Thu nhập khác	4,038,462	2,000	28,241,245	19,283,658
<b>Cộng</b>	<b>422,220,280</b>	<b>2,000</b>	<b>446,423,063</b>	<b>137,653,602</b>

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản	309,471,485		306,744,212	
- Truy thu thuế	69,812,784		69,812,784	
- Vi phạm chậm nộp thuế	116,035,726		116,035,726	
- Chi phí khác	10,040,979	723,873	15,377,551	62,339,183
<b>Cộng</b>	<b>505,360,974</b>	<b>723,873</b>	<b>507,970,273</b>	<b>62,339,183</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý IV năm 2016**

**VII. Những thông tin khác:**

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

**Giao dịch với các bên liên quan:** Gồm các Công ty

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
<b>Cộng</b>	<b>87,38% vốn điều lệ</b>

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

<b>Nợ phải thu, phải trả phát sinh</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	17,401,037,800	11,942,660,950
<b>Cộng</b>		<b>17,401,037,800</b>	<b>11,942,660,950</b>

<b>Nợ phải trả</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	1,617,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	1,720,304,600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	4,231,960,600
<b>Cộng</b>		<b>9,731,912,400</b>	<b>7,569,265,200</b>

<b>Số dư nợ phải thu, nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số cuối quý này</b>	
		<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	7,206,137,400	1,200,602,975
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	-	-
<b>Cộng</b>		<b>7,206,137,400</b>	<b>1,200,602,975</b>

**Nợ phải trả**

**Cộng**

1. Thông tin về bộ phận.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Quý IV năm 2016**

2. Những thông tin khác.

**Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 giảm 239% (tăng 7.107.512.894 đồng) so với Quý IV/2015 nguyên nhân do:**

+ Doanh thu tăng 79% (giảm 29.625.644.384 đồng). Dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 42% (tăng 4.894.731.443 đồng).

+ Lợi nhuận từ thanh lý hợp đồng liên doanh trồng cao su tại Nông trường cao su Phước Minh 6.929.121.596 đồng.

3. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quyết định thanh tra tài chính năm 2015 số 99/QĐTTR ngày 09/08/2016 của Bộ Tài Chính và các quyết định ấn định thuế đối với hành hóa nhập khẩu của Cục hải quan TP.HCM. Việc điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 cụ thể như sau:


	Mã số	Số trình bày trên báo cáo tài chính năm nay	Số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,924,856,361	918,213,721
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	8,288,330,220	14,294,972,860

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ